

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công khai các khoản lương tháng 09 /2022

***Thời gian :** 15h30' ngày 03 tháng 09 năm 2022

***Địa điểm:** Phòng Hội đồng trường Mầm non Đông Dư

***Thành phần:**

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 1.Đ/c: Nguyễn Thị Phương Anh | - Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c : Trần Thị Vân Anh | - Phó Hiệu trưởng – BCH Công Đoàn |
| 3. Đ/c: Vũ Thanh Xuân | - Phó Hiệu trưởng |
| 4. Đ/c: Nguyễn Thị Quỳnh Lan | - Kế toán |
| 5. Đ/c: Nguyễn Thị Thu Hằng | - Văn phòng – Thư ký |
| 6. Đ/c: Đào Thái Hậu | - Tổ trưởng tổ dạy |
| 7. Đ/c: Nguyễn Thị Bích Ngọc | - Tổ trưởng tổ nuôi |

*** Nội dung:** Công khai các khoản lương tháng 09 năm 2022

- Thực hiện thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo, hệ thống giáo dục quốc dân.

Chúng tôi tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai các khoản lương tháng 09 năm 2022 để những người có liên quan tham gia đóng góp ý kiến dưới sự chứng kiến của các đồng chí có mặt ở trên.

Tài liệu niêm yết gồm: Biểu mẫu thông báo công khai các khoản lương tháng 09 năm 2022.

Thời gian niêm yết công khai : từ ngày 03/09/2022 đến hết ngày 06/09/2022

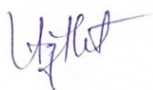
Địa điểm công khai : Tại văn phòng trường mầm non Đông Dư

Biên bản kết thúc vào lúc 16h00 cùng ngày, với sự nhất trí của 100% các đồng chí có mặt dự chứng kiến nội dung , hình thức công khai trên.

Thư ký

Đại Diện Công đoàn

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trần Thị Vân Anh



Nguyễn Thị Phương Anh

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MIAM NON ĐỒNG DƯ

Địa chỉ: Đồng Dư - Gia Lâm - Hà Nội

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Họ và tên	CV	Hệ số	Phụ cấp CV	PCTN NG	Phụ cấp TN	Phụ cấp ngành	Lương CB	Phụ cấp CV	PC thâm niên NG	PCT N	Phụ cấp ngành	Tổng lương	Các khoản khấu trừ	Thực lĩnh	Ghi chú
I Biên Chế																
1	Nguyễn Thị Phương Anh	HT	3.650	0.50	0.623		1.453	5.438.500	745.000	927.525		2.164.225	9.275.250	746.658	8.528.007	
2	Trần Thị Vân Anh	HP	3.340	0.35	0.590		1.292	4.976.600	521.500	879.696		1.924.335	8.302.131	669.669	7.632.462	
3	Vũ Thanh Xuân	HP	2.720	0.35	0.307		1.075	4.052.800	521.500	457.430		1.601.005	6.632.735	528.332	6.104.403	
4	Nguyễn T Thu Hằng	VP	3.060	0.20				4.559.400	298.000				4.857.400	510.027	4.347.373	
5	Nguyễn Hải Yến	YT	2.460				0.492	3.665.400				733.080	4.398.480	384.867	4.013.613	
6	Nguyễn Thanh Loan	GV	2.720		0.272		0.952	4.052.800		405.280		1.418.480	5.876.560	468.098	5.408.462	
7	Nguyễn Thuý Kiều	GV	3.460		0.657		1.211	5.155.400		979.526		1.804.390	7.939.316	644.167	7.295.149	
8	Ngô Ngọc San	GV	3.340		0.501		1.169	4.976.600		746.490		1.741.810	7.464.900	600.924	6.863.976	
9	Lê Thị Liên	GV	3.340	0.20	0.496		1.239	4.976.600	298.000	738.444		1.846.110	7.859.154	631.370	7.227.784	
10	Lê Thanh Tuyền	GV	3.030		0.394		1.061	4.514.700		586.911		1.580.145	6.681.756	535.669	6.146.087	
11	Đào Thái Hậu	GV	3.030	0.20	0.388		1.131	4.514.700	298.000	577.524		1.684.445	7.074.669	565.974	6.508.695	
12	Lê Thị Hoàn	GV	3.030		0.364		1.061	4.514.700		541.764		1.580.145	6.636.609	530.929	6.105.680	
13	Nguyễn Thị Hà	GV	3.030		0.333		1.061	4.514.700		496.617		1.580.145	6.591.462	526.188	6.065.274	
14	Lê Thị Thuận	GV	3.030		0.364		1.061	4.514.700		541.764		1.580.145	6.636.609	530.929	6.105.680	Tăng PCTNG
15	Nguyễn Thu Hoài	GV	2.720		0.190		0.952	4.052.800		283.696		1.418.480	5.754.976	455.332	5.299.644	
16	Đoàn Thanh Huyền	GV	2.720		0.272		0.952	4.052.800		405.280		1.418.480	5.876.560	468.098	5.408.462	
17	Vũ Hồng Tuyền	GV	2.720		0.218		0.952	4.052.800		324.224		1.418.480	5.795.504	459.588	5.335.916	
18	Ng Thị Thu Trúc	GV	2.720		0.190		0.952	4.052.800		283.696		1.418.480	5.754.976	455.332	5.299.644	
19	Hoàng Thị Giang	GV	2.720		0.272		0.952	4.052.800		405.280		1.418.480	5.876.560	468.098	5.408.462	
20	Hoàng T Lan Hương	GV	2.720	0.20	0.245		1.022	4.052.800	298.000	364.752		1.522.780	6.238.332	495.133	5.743.199	Tăng PCCV
21	Bùi Thanh Phương	GV	2.460		0.148		0.861	3.665.400		219.924		1.282.890	5.168.214	407.959	4.760.255	
22	Hoàng Thị Diệp	GV	3.340		0.534		1.169	4.976.600		796.256		1.741.810	7.514.666	606.150	6.908.516	
23	Phùng T Phương Loan	GV	2.460		0.172		0.861	3.665.400		256.578		1.282.890	5.204.868	411.808	4.793.060	
24	Nguyễn Thanh Ngân	GV	2.720		0.218		0.952	4.052.800		324.224		1.418.480	5.795.504	459.588	5.335.916	
25	Tô Bích Liên	GV	2.720		0.245		0.952	4.052.800		364.752		1.418.480	5.836.032	463.843	5.372.189	
26	Lưu Phương Dung	GV	2.100				0.735	3.129.000		0		1.095.150	4.224.150	328.545	3.895.605	

27	Nguyễn Thu Hằng	GV	2.100				0,735	3.129.000		0	930.952	4.059.952	328.545	3.731.407	
28	Nguyễn Hồng Ngân	GV	2.720	0,272		0,952	4.052.800		405.280	1.418.480	5.876.560	468.098	5.408.462		
	Cộng		80.180	2.000	8.264	27.253	119.468.200	2.980.000	12.312.913	-	40.442.772	175.203.885	14.149.917	161.053.383	
II Hợp đồng theo nghị định 68															
1	Nguyễn T Kim Thoa	CN	2.730				4.067.700				4.067.700	427.109	3.640.590		
2	Nguyễn T Bích Ngọc	CN	2.730				4.067.700				4.067.700	427.109	3.640.592		
3	Bùi T Thủy Nga	CN	2.730				4.067.700				4.067.700	427.109	3.640.592		
4	Hoàng T Ngọc Dung	CN	2.730	0,200			4.067.700	298.000			4.365.700	458.399	3.907.302	Tăng PC	
5	Nguyễn Bích Ngọc	CN	2.730				4.067.700				4.067.700	427.109	3.640.592		
6	Hoàng Thị Mỹ	CN	2.370				3.531.300				3.531.300	370.787	3.160.514		
7	Lê Khánh linh	CN	2.370				3.531.300				3.531.300	370.787	3.160.514		
8	Trịnh Thị Lan	CN	1.650				2.089.725				2.089.725	219.421	1.870.304	Tăng mới	
9	Nguyễn Thanh Hương	BV	2.580				3.844.200				3.844.200	403.641	3.440.559		
10	Đỗ Hồng Khánh	BV	2.220				3.307.800				3.307.800	347.319	2.960.481		
11	Nguyễn Văn Thắng	BV	2.040				3.039.600				3.039.600	319.158	2.720.442		
	Cộng (II)		26.880	0,200	-	-	39.682.425	298.000	-	-	39.980.425	4.197.945	35.782.479		
III Thanh toán cá nhân khác															
1	Nguyễn Thị Quỳnh Lan	KT	2.340				3.486.600				3.486.600	366.093	3.113.841		
	Cộng (III)		2.340				3.486.600				3.486.600	366.093	3.113.841		
	Tổng cộng lương		109.40	2,20	8,26	-	27.25	162.637.225	3.278.000	12.312.913	-	40.442.772	218.670.910	18.713.954	199.949.703

Bảng chữ: Một trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm linh ba đồng chẵn ./.

Người lập bảng



Nguyễn Thị Quỳnh Lan

Kế toán



Nguyễn Thị Quỳnh Lan

Ngày 06 tháng 09 năm 2022
 TRƯỞNG
 MÃM NON
 ĐỒNG BƯ
 Nguyễn Thị Phương Anh